

Công ty Quản lý quỹ:..... Công ty
Quỹ:..... Quỹ đầu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUỸ MỞ

Năm: 2025

Thông tư 198/2012/TT-BTC

STT	Nội dung	Tên sheet
1	Báo cáo thu nhập	BCThuNhap
2	Báo cáo tình hình tài chính	BCTinhHinhTaiChinh_06105
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	BCLCTT_06106
4	Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng ch	GTTSRong_06107
5	Báo cáo danh mục đầu tư	BCDMDT_06108

Ghi chú Không đổi tên sheet

-

Ngày 11 tháng 07 năm 2025

Công ty Quản lý quỹ*(Ký, họ tên)**(Ký, họ tên)**(Ký, họ tên,*

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm N		Năm N-1	
			Kỳ này	Số lũy kế	Kỳ này	Số lũy kế
I. THU NHẬP, DOANH THU, HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	01		45.562.113.100	41.865.023.100	-	-
1.1. Cũ tức được chia	02		8.614.782.100	11.103.202.100	-	-
1.2. Tiền lãi được nhận	03		-	-	-	-
1.3. Lãi, lỗ bán các khoản đầu tư	04		(17.839.060.068)	(13.011.910.551)	-	-
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	05		54.786.391.068	43.773.731.551	-	-
1.5. Doanh thu khác	06		-	-	-	-
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	07		-	-	-	-
1.7. Doanh thu khác về đầu tư	08		-	-	-	-
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tồn thu	09		-	-	-	-
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ	10		620.195.737	959.804.276	-	-
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	11		620.195.737	959.804.276	-	-
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tồn thất phải thu khó đòi	12		-	-	-	-
2.3. Chi phí lãi vay	13		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tồn thất các kho	14		-	-	-	-
2.5. Chi phí đầu tư khác	15		-	-	-	-
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ	20		4.990.270.124	10.148.951.336	-	-
3.1. Phí quản lý Quỹ mở	20.1		4.469.679.635	9.083.359.917	-	-
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở	20.2		193.319.450	378.804.862	-	-
3.3. Phí dịch vụ giám sát	20.3		69.004.804	147.082.472	-	-
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở	20.4		91.179.072	198.676.155	-	-
3.5. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	20.5		33.000.000	66.000.000	-	-
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở	20.6		-	-	-	-
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở	20.7		2.196.936	2.196.936	-	-
3.8. Chi phí kiểm toán	20.8		49.813.151	99.078.904	-	-
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở	20.9		-	-	-	-
3.10. Chi phí hoạt động khác	20.10		82.077.076	173.752.090	-	-
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ (23=01-10-20)	23		39.951.647.239	30.756.267.488	-	-
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC	24		-	-	-	-
5.1. Thu nhập khác	24.1		-	-	-	-
5.2. Chi phí khác	24.2		-	-	-	-
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (30=23 + 24)	30		39.951.647.239	30.756.267.488	-	-
6.1. Lợi nhuận đã thực hiện	31		(14.834.743.829)	(13.017.464.063)	-	-
6.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	32		54.786.391.068	43.773.731.551	-	-
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN	40		-	-	-	-
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (41 = 30 - 40)	41		39.951.647.239	30.756.267.488	-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm N	Năm N-1
I. TÀI SẢN	I			
1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	110		52,306,919,197	69,581,587,131
1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở	111		52,306,919,197	69,581,587,131
1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	112		-	-
2. Các khoản đầu tư thuần	120		1,418,883,146,000	1,359,304,075,000
2.1. Các khoản đầu tư	121		1,418,883,146,000	1,359,304,075,000
2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp	122		-	-
3. Các khoản phải thu	130		-	1,442,320,000
3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư	131		-	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư	132		-	-
3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	133		-	1,442,320,000
3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	134		-	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nh	135		-	-
3.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	136		-	1,442,320,000
3.3. Các khoản phải thu khác	137		-	-
3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi (*)	138		-	-
TỔNG TÀI SẢN	100		1,471,190,065,197	1,430,327,982,131
II. NỢ PHẢI TRẢ	II			
1. Vay ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả về mua các khoản đầu tư	312		-	-
3. Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ	313		9,677,325	1,602,822
4. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	314		644,535	106,155
5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316		171,078,904	121,265,753
7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	317		57,300,000	60,200,000
8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ	318		-	-
9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở	319		1,670,524,793	1,750,407,382
10. Phải trả, phải nộp khác	320		37,687,671	28,914,589
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	300		1,946,913,228	1,962,496,701
III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	400		1,469,243,151,969	1,428,365,485,430
1. Vốn góp của Nhà đầu tư	411		1,401,313,536,100	1,400,277,125,100
1.1 Vốn góp phát hành	412		1,402,746,036,100	1,401,074,625,100
1.2 Vốn góp mua lại	413		(1,432,500,000)	(797,500,000)
2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư	414		5,371,088,974	5,481,480,674
3. Lợi nhuận chưa phân phối	420		62,558,526,895	22,606,879,656
IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ	430		10,485.00	10,201.00
V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	440		-	-
1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	441		-	-
2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến cuối năm	442		-	-
VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	VI			
1. Tài sản nhận thế chấp	001		-	-
2. Nợ khó đòi đã xử lý	002		-	-
3. Ngoài tề các loại	003		-	-
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành	004		140,131,353.61	140,027,712.51

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm N	Năm N-1
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	I			
1. Tiền đã chi mua các khoản đầu tư	01			
2. Tiền đã thu từ bán các khoản đầu tư	02			
3. Có tức đã nhận	03			
4. Tiền lãi đã thu	04			
5. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của Quỹ mở	05			
6. Tiền chi trả phí cho hoạt động Quỹ mở	06			
7. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động Quỹ mở	07			
8. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các khoản đầu tư (phí môi giới, phí ch	08			
9. Tiền thu khác từ hoạt động đầu tư	09			
10. Tiền chi khác cho hoạt động đầu tư	10			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	20			
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	II			
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ mở	21			
2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ mở	22			
3. Tiền vay gốc	23			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	24			
5. Thu nhập trả cho Nhà đầu tư	25			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	30			
III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	40			
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	50			
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	51			
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở	52			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	53			
- Tiền gửi phong tỏa	54			
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	55			
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	56			
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở	57			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	58			
- Tiền gửi phong tỏa	59			
VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ	60			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm N	Năm N-1
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	I			
1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp	01		39,951,647,239	(9,195,379,751)
2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động	02		(54,727,804,835)	11,080,664,996
(-) lãi) hoặc (+) lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	03		(54,786,391,068)	11,012,659,517
(+) chi phí trích trước	04		58,586,233	68,005,479
3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động	05		(14,776,157,596)	1,885,285,245
(-) Tăng, (+) giảm các khoản đầu tư	20		(4,792,679,932)	(6,845,069,517)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư	06		-	-
(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư	07		1,442,320,000	(1,442,320,000)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	08		-	-
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn	09		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán	10		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ	11		8,074,503	836,172
(+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư	12		-	-
(+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13		538,380	55,265
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	14		(2,900,000)	(9,800,000)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ	15		-	(50,048,260)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác	16		-	33,600,000
(+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở	17		(79,882,589)	34,567,694
(+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	18		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (1 + 2 + 3)	19		(18,200,687,234)	(6,392,893,401)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	II			
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ mới	31		1,575,626,800	1,267,474,500
2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ mới	32		(649,607,500)	(300,737,300)
3. Tiền vay gốc	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho nhà đầu tư	35		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (1-2+3-4-5)	30		926,019,300	966,737,200
III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	40		(17,274,667,934)	(5,426,156,201)
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	50		69,581,587,131	75,007,743,332
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	51		69,581,587,131	75,007,743,332
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở	52		69,521,387,131	74,887,695,072
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	53		60,200,000	120,048,260
- Tiền gửi phong tỏa	54		-	-
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	55		52,306,919,197	69,581,587,131
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	56		52,306,919,197	69,581,587,131
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở	57		52,229,879,197	69,521,387,131
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	58		77,040,000	60,200,000
- Tiền gửi phong tỏa	59		-	-
VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ	60		(17,274,667,934)	(5,426,156,201)
Khác	80		-	-